

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ KHOÁNG SẢN LÊ NGUYỄN

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ KHOÁNG SẢN LÊ NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LE NGUYEN INVESTMENT TRADE CONSTRUCTION AND MINERALS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LE NGUYEN INCOMIN CO.LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108559682

**3. Ngày thành lập:** 24/12/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 61A, ngõ 32 Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984843213

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                          | 0231     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                           | 0240     |
| 3.  | Khai thác và thu gom than non                                          | 0520     |
| 4.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                           | 0891     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên             | 0910     |
| 6.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                      | 1621     |
| 7.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                         | 1701     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                             | 2391     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                          | 2393     |
| 10. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                     | 2394     |
| 11. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao      | 2395     |
| 12. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                          | 2396     |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620     |
| 14. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                | 3320     |
| 15. | Thoát nước và xử lý nước thải                                          | 3700     |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                               | 4291     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                         | 4329     |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                         | 4330     |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                    | 4390     |
| 20. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                    | 4511     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4512 |
| 22. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631 |
| 23. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649 |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 27. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7830 |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4932 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 30. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5012 |
| 31. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 32. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                            | 5225 |
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 35. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 37. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7820 |
| 38. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở;                               | 6810 |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới; Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; Sàn giao dịch bất động sản | 6820 |
| 40. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 42. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8129 |
| 43. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</li> <li>- Thiết kế máy móc và thiết bị;</li> <li>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;</li> <li>- Việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;</li> <li>- Việc chuẩn bị các dự án sử dụng máy điều hoà, tủ lạnh, máy hút bụi và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm, kỹ thuật âm thanh...</li> <li>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; Lập quy hoạch xây dựng; Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng;</li> </ul> | 7110 |
| 45. | Thu nhập lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0232 |
| 46. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0510 |
| 47. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0620 |
| 48. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0722 |
| 49. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0730 |
| 50. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653 |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường bộ<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;<br>- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển | 5229 |
| 54. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622 |
| 55. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0610 |
| 56. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0710 |
| 57. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0810 |
| 58. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0892 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0990 |
| 60. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1623 |
| 61. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1629 |
| 62. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2392 |
| 63. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3600 |
| 64. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3830 |
| 65. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 66. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 67. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 68. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 69. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 70. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 71. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 72. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 73. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 74. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 75. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 76. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 77. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 78. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4513 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 79. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 80. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633        |
| 81. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651        |
| 82. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4661        |
| 83. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610        |
| 84. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 85. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn clanhke.                 | 4663(Chính) |
| 86. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669        |
| 87. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5022        |

**6. Vốn điều lệ:** 90.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ THIÊN LONG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/02/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: C0986334

Ngày cấp: 29/09/2015

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Lũng Kênh, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Lũng Kênh, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THIÊN LONG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *08/02/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: *C0986334*

Ngày cấp: *29/09/2015*

Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Lũng Kênh, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Lũng Kênh, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*